

Phụ lục. II
ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KRÔNG BÚK
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Pong Drang	Xã Cư Né	Xã Chư Kbô	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Tân Lập	Xã Ea Ngai
	Tổng		66,66	22,62	5,82	3,38	10,64	4,22	1,76	18,23
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	21,28	4,78	1,52	0,59	8,47	3,58	0,22	2,13
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,35						0,22	2,13
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,56	4,78	1,52	0,59	6,38	0,30		
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	3,28					3,28		
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,10				2,10			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	45,37	17,84	4,30	2,79	2,16	0,64	1,54	16,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,23		0,20	0,75	0,06		0,30	12,92
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,73	3,73						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05							0,05
2.4	Đất an ninh	CAN	0,02	0,02						
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,99	2,33	3,62	0,23	1,06		0,96	0,79
2.5.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,40		2,99		0,41			
2.5.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01				0,01			
2.5.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,41	2,33	0,08					
2.5.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,15		0,52	0,23	0,65		0,96	0,79
2.5.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,03		0,03					
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,58	0,83		1,75				
2.6.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,31	0,31						
2.6.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,52	0,52						
2.6.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,75			1,75				
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	15,77	10,93	0,48	0,06	1,04	0,64	0,28	2,34
2.7.1	Đất công trình giao thông	DGT	11,34	7,81	0,47	0,06	0,19	0,64	0,28	1,89
2.7.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,98				0,59			0,39
2.7.3	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,26				0,26			
2.7.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,20	3,12	0,01					0,07